

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 02/2017/DS-PT

Ngày: 23 - 11 - 2017

V/v tranh chấp chia di sản
thừa kế quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Bá Nhật

Ông Võ Minh Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huệ – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2017, về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2013/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Trần Thị H - sinh năm 1954; cư trú tại tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Trần Thị B - sinh năm 1951; cư trú tại xóm 3, thôn X, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị B: Ông Nguyễn T – sinh năm 1940; cư trú tại xóm 3, thôn X, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 31/10/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc Ất – Luật sư của Văn phòng Luật sư Quốc Ân thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn: Ông Trần Ngọc T - sinh năm 1946; cư trú tại tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị S - sinh năm 1953
2. Anh Trần Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1973
3. Anh Trần Nguyễn Ngọc D - sinh năm 1981
4. Anh Trần Nguyễn Ngọc L - sinh năm 1984

Cùng cư trú tại tổ 15, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Chị Trần Nguyễn Thị Thiệu H - sinh năm 1978, cư trú tại tổ 15, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Trần Thị H; bị đơn là ông Trần Ngọc T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, anh Trần Nguyễn Ngọc T, chị Trần Nguyễn Thị Thiệu H, anh Trần Nguyễn Ngọc D, anh Trần Nguyễn Ngọc L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2011, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Thị H và bà Trần Thị B do ông Nguyễn T là người đại diện theo ủy quyền của bà B cùng trình bày:*

Cụ Trần Ngọc A (Trần Đ) có vợ là cụ Bùi Thị B. Cụ A và cụ B sinh được 02 người con là ông Trần Ngọc T và bà Trần Thị B. Năm 1951, cụ B chết. Năm 1953, cụ A cưới cụ Đoàn Thị L về làm vợ và sinh được 01 người con là bà Trần Thị H.

Cụ A và cụ L sống chung với mẹ là cố Tạ Thị T tại nhà, đất của cố Trần H để lại cho cụ A theo bản chúc thư ngày 19/8/1951 thuộc thửa đất số 981, diện tích 02 mẫu, 02 sào, 11 thước tại tổ 15, phường T, thành phố Q. Năm 1960, cụ A và cố T trích bán cho ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T diện tích đất 01 mẫu, 05 sào quy nam. Năm 1960, cụ A đi tu tại Chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi. Từ lúc cụ A đi tu, cố T và cụ L ở tại nhà, đất của cụ A lo chăm sóc, nuôi dưỡng các con là ông T, bà B và bà H. Năm 1969, cố T chết, cụ L tiếp tục nuôi dưỡng và xây dựng gia đình cho các con. Ngày 04/12/1997, cụ A chết tại Chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi. Năm 2009, cụ L chết.

Quá trình quản lý, sử dụng ông T đại diện gia đình đi kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và được Hội đồng đăng ký ruộng đất phường T, thành phố Q cấp giấy

chứng nhận thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.560m², theo đo đạc thực tế có diện tích 3.410,4m².

Nguyên đơn xác định thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, theo đo đạc thực tế có diện tích 3.410,4m² là di sản của cụ A và cụ L để lại, trong đó phần di sản cụ A được hưởng là 1.671,2m² ($3.410,4\text{m}^2 - 68\text{m}^2$ (đất mồ mã) = $3.342,4\text{m}^2 : 2 = 1.671,2\text{m}^2$). Ngày 07/11/2007, ông T, bà Nguyễn Thị S (vợ ông T), bà B, bà H họp gia đình thống nhất chia cho bà B 250m² đất, bà H 100m² đất cộng với diện tích đất được cho năm 2001, nên diện tích đất bà H được sử dụng là 227,5m², còn cụ L sống với ông T, bà S nên không chia đất. Do đó, phần diện tích đất còn lại, trên đất có nhà là di sản của cụ A, nguyên đơn giao cho ông T quản lý, sử dụng, không yêu cầu chia.

Nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ L để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, có diện tích là 1.671,2m² cho các đồng thừa kế gồm ông T, bà B và bà H theo pháp luật.

Đối với cây lâu năm do cụ L, ông T và bà S trồng, ai nhận phần đất có cây lâu năm thì người đó có nghĩa vụ thanh toán giá trị theo giá của Hội đồng định giá cho ông T, bà S.

** Tại các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông Trần Ngọc T trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp là của cố Trần H và cố Tạ Thị T. Năm 1951, cố H và cố T lập tờ chúc thư cho cụ Trần Ngọc A thừa đất theo bản trích lục địa bộ thuộc thửa đất số 891, diện tích 02 mẫu, 02 sào, 11 thước tại tổ 15, phường T, thành phố Q. Năm 1960, cụ A và cố Tạ Thị T trích bán cho ông Trần Văn T và bà Huỳnh Thị T diện tích đất 01 mẫu, 05 sào quy nam, diện tích đất còn lại cụ A kê khai đứng tên trong chứng thư kiến điền cấp ngày 25/11/1963, thuộc thửa đất số 28, tờ bản đồ số 6 tại thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Cụ A có vợ cụ Bùi Thị B, sinh được 02 người con là ông và bà Trần Thị B. Cụ A cưới cụ Đoàn Thị L về làm vợ năm nào ông không biết nhưng sinh được 01 người con là bà Trần Thị H. Năm 1951, cụ B chết. Năm 1960, cụ A đi tu đến năm 1997 chết tại Chùa, sau khi cụ A đi tu thì cố T quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên. Năm 1969, cố T chết. Năm 1970, cụ A, cụ Trần N, cụ Trần Thị L, cụ Trần Thị T thống nhất giao nhà thờ tộc họ cùng toàn bộ diện tích đất trên cho ông là con trai quản lý, sử dụng diện tích đất nói trên và thực hiện việc kê khai, đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg và được Hội đồng đăng ký ruộng đất phường T, thành phố Q cấp giấy chứng nhận thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (lập năm 1983) phường T, diện tích 2.560m².

Năm 2007, do bức xúc nhu cầu về chỗ ở, nên ngày 07/11/2007 ông tổ chức họp gia đình gồm có ông, bà Nguyễn Thị S (vợ của ông), bà B, bà H, cụ L cùng thống nhất chia cho bà B 250m² đất, bà H 100m² đất cộng với diện tích đất được cho năm

2001 là 227,5m² đất, còn bà L sống với ông và bà S nên không chia đất. Ngoài ra, ngày 13/11/2007 bà B và bà H còn tự viết giấy biên nhận phần đất thừa kế do cha, mẹ chết để lại, đồng thời cam đoan không đòi hỏi quyền lợi và tranh chấp gì đối với diện tích đất vườn còn lại của ông nữa. Năm 1960 ông A xuất gia đi tu tại Chùa Tỉnh hội Phật giáo Quảng Ngãi, năm 1970 Xã trưởng xã Tư Quang, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi đã cấp giấy chứng nhận không tục huyền, cụ A và cụ L không chung sống với nhau nên không phải vợ chồng, không có tài sản. Do vậy, diện tích đất còn lại tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (theo bản đồ đo vẽ năm 1983), phường T, có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.410,4m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L để lại, ông không đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị S, anh Trần Nguyễn Ngọc T, chị Trần Nguyễn Thị Thiều H, anh Trần Nguyễn Ngọc D, anh Trần Nguyễn Ngọc L thống nhất như lời trình bày của ông Trần Ngọc T, không bổ sung gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2013/DS-ST ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc: “ *Tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất*” của cụ Đoàn Thị L chết để lại tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q, diện tích 1.671,2m².

2/ Xác định diện tích đất là di sản của cụ L chết để lại chia thừa kế tại thửa đất 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q là 1.671,2m².

3/ Xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ L gồm: Ông Trần Ngọc T, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H.

Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất được chia thừa kế tính thành tiền là 4.739.523.000đ.

4/ Phần đất được phân chia thừa kế cho các đồng thừa kế và giá đất của các đồng thừa kế được hưởng xác định cụ thể như sau:

- Giao cho bà Trần Thị B được hưởng phần đất có diện tích 417,8m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q (thứ tự thừa số 5), có giới cận như sau:

+ Phía Đông giáp khu tập thể Ngoại Thương có chiều dài là 51,49m.

+ Phía Nam giáp đất vườn của ông Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Y có chiều rộng là 9,73m.

+ Phía Bắc giáp đường Tô Hiến Thành có chiều rộng là 8,54m.

+ Phía Tây giáp đất được chia cho bà Trần Thị H có chiều dài là 50,92m.

Tổng giá trị được tính thành tiền là 1.184.880.800đ.

Trên đất được chia cho bà B có các loại cây trồng gồm: 01 cây nhãn cho quả trị giá 350.000đ, mít cho quả 03 cây trị giá 450.000đ, cau chưa cho quả 03 cây trị giá 150.000đ, sầu đông (sầu đông) 01 cây trị giá 150.000đ, keo 01 cây, trị giá 30.000đ, cây ba gạc (cây tạp) 02 cây trị giá 300.000đ. Tổng cộng giá trị các loại cây là 1.430.000đ (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho bà Trần Thị H được hưởng phần đất có diện tích 417,8m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q, thứ tự thửa số 4, có giới cận như sau:

+ Phía Đông giáp diện tích đất được chia cho bà Trần Thị B có chiều dài là 50,92m.

+ Phía Nam giáp đất vườn của ông Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Y có chiều rộng là 8,19m.

+ Phía Bắc giáp đường Tô Hiến Thành có chiều rộng là 8,55m.

+ Phía Tây giáp đất được chia cho ông Trần Ngọc T có chiều dài là 50,90m.

Tổng giá trị được tính thành tiền là 1.184.880.800đ.

Trên phần đất được chia cho bà H có các loại cây trồng gồm: Cau chưa cho quả 05 cây trị giá 250.000đ, nhãn chưa cho quả 01 cây trị giá 70.000đ, bạch đàn đường kính gốc >10cm<14cm 01 cây trị giá 40.000đ. Tổng cộng giá trị các loại cây là 360.000đ. (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Trần Ngọc T được hưởng phần đất có diện tích 417,8m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ 1983), phường T, thành phố Q (thứ tự thửa số 3) có giới cận như sau:

+ Phía Đông giáp đất được chia cho bà H có chiều dài là 50,90m.

+ Phía nam giáp đất vườn của ông Nguyễn Thanh H và ông Nguyễn Y có chiều rộng là 7,48m.

+ Phía Bắc giáp đường Tô Hiến Thành có chiều rộng là 8,55m.

+ Phía Tây giáp phần đất được chia cho ông T hưởng phần công sức và đất của bà Trần Thị H có chiều dài là 51,51m.

Tổng giá trị được tính thành tiền là 1.184.880.800đ (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho ông Trần Ngọc T được hưởng phần công sức có diện tích 417,8m² thuộc thửa 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q (thứ tự thửa số 2) có giới cận như sau:

+ Phía Đông giáp đất được chia cho ông Trần Ngọc T có chiều dài là 44,64m.

+ Phía Nam giáp đất của bà Trần Thị H có chiều rộng là 10,68m.

+ Phía Bắc giáp đường Tô Hiến Thành có chiều rộng là 8,55m.

+ Phía Tây giáp đất còn lại của ông T và đất của bà Trần Thị B có chiều dài là 45,79m.

Tổng giá trị được tính thành tiền là 1.184.800.800đ (có sơ đồ kèm theo).

Các bên đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc bà H trả lại giá trị các loại cây trồng trên phần đất được hưởng cho ông T, bà S với số tiền là 360.000đ, bà B trả lại giá trị các loại cây trồng trên phần đất được hưởng cho ông T, bà S với số tiền là 1.430.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo và án phí của các đương sự.

* Ngày 06/01/2014, bà Trần Thị H có Đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao cho bà được hưởng phần đất mà Tòa đã giao cho ông Trần Ngọc T hưởng phần công sức vì phần đất này phía sau (phía Nam) giáp với phần đất ở của bà được chia năm 2007, còn phần đất Tòa án giao cho bà thì giao cho ông T quản lý, sử dụng.

* Ngày 03/01/2014, ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị S, anh Trần Nguyễn Ngọc T, anh Trần Nguyễn Ngọc L, chị Trần Nguyễn Thị Thiệu H, anh Trần Nguyễn Ngọc D có Đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn.

** Bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã xử:*

Sửa bản án sơ thẩm số 50/2013/DS-ST ngày 25/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

Bác đơn khởi kiện của bà Trần Thị H và bà Trần Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đoàn Thị L tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.671,2m² tại tổ 15, phường T, thành phố Q.

Ông Trần Ngọc T phải đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sở hữu và quyền sử dụng theo đúng pháp luật về nhà ở và pháp luật về đất đai.

* Ngày 24/4/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị số 27/2017/KN-DS đối với bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm nêu trên, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

* Tại Quyết định giám đốc thẩm số 39/2017/DS-GĐT ngày 06/7/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc

thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, về vụ án: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” giữa nguyên đơn là bà Trần Thị H, bà Trần Thị B với bị đơn là ông Trần Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S, anh Trần Nguyễn Ngọc T, chị Trần Nguyễn Thị Thiều H, anh Trần Nguyễn Ngọc D, anh Trần Nguyễn Ngọc L. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến tranh luận: Sau khi nghiên cứu hồ sơ và qua việc hỏi công khai tại phiên tòa có cơ sở xác định di sản, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là phù hợp. Tuy nhiên việc phân chia vị trí sử dụng đất cho bà H là không phù hợp trong việc sử dụng đất, trên phần đất giao cho bà H có nhiều mồ mả. Mặt khác, sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xử phúc thẩm, UBND thành phố Q thu hồi một phần diện tích đất tranh chấp để mở rộng đường Tô Hiến Thành nên phần đất chia cho bà H, bà B còn lại không thuận tiện trong việc xây dựng, trong khi đó phần đất giao cho ông T thì rất thuận lợi cho việc sử dụng đất. Khi thu hồi đất để mở rộng đường Tô Hiến Thành, UBND thành phố Q có bồi thường về đất số tiền 340.635.750đ và tái định cư cho hộ ông T 01 lô đất số 49, diện tích 150m² tại Khu dân cư phía Tây Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi, hiện ông T và bà S đã chuyển nhượng lô đất tái định cư cho người khác. Diện tích đất còn lại sau khi mở đường, ông T và bà S đã làm thủ tục tách thành 8 thửa và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, bà Trần Thị H và bà Trần Thị B yêu cầu chia số tiền bồi thường về đất là 340.635.750đ làm 8 phần, ông T nhận 6 phần, bà B và bà H mỗi người nhận một phần; Chia giá trị lô đất tái định cư theo giá ông T, bà S chuyển nhượng sau khi trừ lệ phí trước bạ và nộp tiền sử dụng đất, chia làm 03 phần, ông T, bà H và bà B mỗi người nhận một phần; Yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà S. Việc UBND thành phố Q thu hồi một phần diện tích đất tranh chấp để mở rộng đường Tô Hiến Thành sau khi Tòa án tỉnh Quảng Ngãi xử phúc thẩm là tình tiết mới nên yêu cầu của bà H và bà B tại phiên tòa không thể xem xét được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét kháng cáo của đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Đoàn Thị L là 1.671,2m² đất tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường

T, thành phố Q, trị giá 4.739.523.000đ, chia làm 4 kỷ phần, ông T được nhận 02 kỷ phần, bà B và bà H mỗi người được nhận 01 kỷ phần, đồng thời buộc bà B và bà H hoàn trả giá trị cây lâu năm cho ông T, bà S là phù hợp, đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, sau khi Tòa án tỉnh Quảng Ngãi xử phúc thẩm, bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, ngày 24/4/2017 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 06/7/2017, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định giám đốc thẩm số 39/2017/DS-GĐT và đã hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 09/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý lại vụ án. Thực tế, hiện trạng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), phường T, thành phố Q đang tranh chấp có thay đổi do bị thu hồi diện tích đất 356,5m² để xây dựng dự án đường Tô Hiến Thành và được bồi thường, hỗ trợ số tiền 389.507.624đ, trong đó bồi thường về đất là 340.635.750đ, tái định cư 01 lô đất có diện tích 150m² tại khu dân cư phía Tây Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi, sau đó hộ ông T, bà S đã chuyển nhượng cho người khác với giá theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000.000đ. Phần diện tích còn lại, ông T đã phân thành 08 lô và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu chia tiền bồi thường về đất, giá trị lô đất tái định cư theo giá chuyển nhượng thực tế là 500.000.000đ, yêu cầu hủy 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà S. Xét thấy, những vấn đề trên phát sinh sau khi xử sơ thẩm, đây được xem là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, để giải quyết triệt để bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự đối với những phát sinh mà cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, hủy bản án sơ thẩm số 50/2013/DS-ST ngày 25/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm xem xét giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Nguồn gốc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983) là của cụ Trần Ngọc A (Trần Đ) được cha, mẹ là cố Trần H và cố Tạ Thị T chia cho theo *Tờ chúc thư* ngày 19/8/1951 mang số hiệu 981 diện tích 02 mẫu, 2 sào, 11 thước.

Cụ A có vợ là cụ Bùi Thị B. Cụ A và cụ B sinh được 02 người con là ông Trần Ngọc T và bà Trần Thị B. Năm 1951, cụ B chết. Năm 1953, cụ A cưới cụ Đoàn Thị L về làm vợ và sinh được 01 người con là bà Trần Thị H. Như vậy, cụ A và cụ L có quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, theo quy định của Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về

việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì cụ A và cụ L là vợ chồng. Theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì *vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới* nên thửa đất số 981 nay là thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983) tại phường T, thành phố Q, cụ A được cha, mẹ cho trước khi chung sống với cụ L là tài sản chung của cụ A và cụ L.

Năm 1960, cụ A và cụ T trích bán cho ông Trần Văn T, bà Huỳnh Thị T 01 mẫu, 5 sào quy nam, diện tích đất còn lại là 3.558m². Sau khi cụ A đi tu, ông T đại diện gia đình đi đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg và được Hội đồng đăng ký ruộng đất phường T cấp giấy chứng nhận thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, diện tích 2.560m².

Tại Biên bản cuộc họp gia đình ngày 07/11/2007 thể hiện những người tham gia cuộc họp gồm có cụ L, ông T, bà Nguyễn Thị S (vợ ông T), ông Nguyễn T, chồng của bà B, bà H, ông Nguyễn Văn Sơn, chồng của bà H có sự tham dự và chứng kiến của chú ruột, ông Trần N có nội dung: Sau khi bàn thảo, anh chị em thống nhất chia cho bà B diện tích đất 250m² (5m x 10m), chia cho bà H tổng cộng 210m² đất, còn cụ L, anh chị em quyết định từ trước đến nay vẫn ăn, ở với ông T, bà S nên không phân chia đất *nhưng cụ L không ký biên bản họp gia đình*. Do không đồng ý với việc phân chia tài sản nên cụ L đã gửi nhiều đơn khiếu nại đến UBND phường T và UBND phường T đã tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng ông T không đồng ý chia đất cho cụ L nên cụ L có Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi về việc yêu cầu được nhận ½ tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A, nhưng ngày 10/8/2009 cụ L chết.

Như vậy, thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 (đo vẽ năm 1983), diện tích theo đo đạc thực tế là 3.410,4m², trừ diện tích đất 68m² có mộ mả, còn lại 3.342,4m² tại phường T là tài sản chung của vợ chồng cụ A và cụ L, mỗi người có quyền sử dụng ½ diện tích đất là 1.671,2m² (3.342,4m² : 2). Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần di sản của cụ A đã được các đương sự thỏa thuận, phân chia xong; phần di sản của cụ L được chia làm 4 kỷ phần, bà H và bà B mỗi người được nhận một kỷ phần, ông T được nhận 2 kỷ phần do có một phần công sức giữ gìn, tôn tạo bảo quản di sản là đúng pháp luật. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã bác đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L nên ngày 24/4/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định kháng nghị số 27/2017/KN-DS đối với bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 39/2017/DS-GĐT ngày 06/7/2017 của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 49/2014/DS-PT ngày 24/6/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 09/10/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý lại vụ án. Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2017 và tại phiên tòa, các đương sự trình bày: Năm 2016, thực hiện dự án mở đường Tô Hiến Thành, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Trương Định đến Trần Quốc Toản), UBND thành phố Q đã thu hồi diện tích đất 356,5m² thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 01 (thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4 trước đây), bồi thường, hỗ trợ số tiền 389.507.624đ, trong đó bồi thường về đất là 340.635.750đ, bồi thường về công trình: 29.238.062đ, bồi thường về cây cối, hoa màu: 19.633.812đ và hỗ trợ tái định cư lô đất số 49, diện tích 150m² tại khu dân cư phía Tây Bệnh viện Đa khoa Quảng Ngãi cho hộ ông T, được UBND thành phố Q cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông T thuộc thửa đất số 6110, tờ bản đồ số 01 phường Nghĩa Lộ, thành phố Quảng Ngãi ngày 20/10/2016.

Ngày 11/11/2006, hộ ông T đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Trịnh Nguyễn Minh D, cư trú tại phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi đối với thửa đất số 6110, tờ bản đồ số 01, phường Nghĩa Lộ với giá ghi trong hợp đồng là 300.000.000đ. Hai bên đã làm thủ tục trước bạ sang tên, được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi chỉnh lý nội dung thay đổi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D ngày 21/12/2016. Đối với diện tích đất còn lại của thửa đất số 286, tờ bản đồ số 4, phường T, hộ ông T đã làm thủ tục tách làm 8 thửa và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà H, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ngoài ra, nguyên đơn còn yêu cầu chia tiền bồi thường về đất, giá trị lô đất tái định cư theo giá chuyển nhượng thực tế là 500.000.000đ, yêu cầu hủy 08 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà S.

Hội đồng xét xử nhận thấy, những yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm liên quan đến việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phát sinh sau khi xử sơ thẩm, đây được xem là tình tiết mới tại cấp phúc thẩm. Để giải quyết triệt để nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự đối với các yêu cầu phát sinh mà Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm cũng không thể xem xét, giải quyết được. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo của các đương sự.

Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà H, ông T, bà S, anh T, chị H, anh D và anh L nhưng theo Công văn số 586/CCTHADS ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi đã hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho các đương sự.

Nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định trên, được chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 50/2013/DS-ST ngày 25/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn là bà Trần Thị H, bà Trần Thị B với bị đơn là ông Trần Ngọc T cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Bà Trần Thị H, ông Trần Ngọc T, bà Nguyễn Thị S, anh Trần Nguyễn Ngọc T, chị Trần Nguyễn Thị Thiều H, anh Trần Nguyễn Ngọc D, anh Trần Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà H, ông T, bà S, anh T, chị H, anh D và anh L mỗi người 200.000đ theo biên lai số 08414, 08421, 08420, 08422, 08424, 08419, 08423 ngày 10/01/2014 và ngày 15/01/2014 nhưng theo Công văn số 586/CCTHADS ngày 08/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi thì Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi đã hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho các đương sự.

3. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS thành phố Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trịnh Thị Thu Lan

